LESSON 3

BASIC DIALOGUE

Mr. Smith

be named <u>or</u> name	tên
be named what?	tên gì
1. Excuse me. What is your[m] name?	Xin lỗi ông. Ông tên gì?

Mr. Hai

2. My name is Hai.	Tôi tên (là) Hải.
3. And what's <u>your[m]</u> name?	Còn ông, ông tên gì?

Mr. Smith

4. My name is John Smith.	Tôi tên (là) John Smith.[1]

Mr. Hai

person	người
Englishman	người Anh
5. You're[m] English, aren't you?	Ông là người Anh, phải không?

Mr. Smith

an American	người Mỹ
6. No. I'm an American.	Không phải. Tôi là người Mỹ.

---

[1]Each student should substitute his own name at this point in the dialogue.

Mr. Hai

	come or arrive	đến
	come to Vietnam	đến Việt-Nam
	came to Vietnam when?	đến Việt-Nam hồi nào
7.	When did you[m] come to Viet-Nam?	Ông đến Việt-Nam hồi nào?

Mr. Smith

	arrived yesterday	đến hôm qua
	just arrived yesterday	mới đến hôm qua
8.	I just arrived yesterday.	Tôi mới đến hôm qua.

Mr. Hai

	speak or say	nói
	speak Vietnamese	nói tiếng Việt
	speak Vietnamese very well	nói tiếng Việt giỏi lắm
9.	You[m] speak Vietnamese very well!	Ông nói tiếng Việt giỏi lắm!
	study	học
	study where?	học ở đâu
10.	Where did you[m] study (like that)?	Ông học ở đâu vậy?

Mr. Smith

	study in the United States	học ở Mỹ
11.	I studied in the United States.	Dạ tôi học ở Mỹ.

Notes on the Basic Dialogue

7. Đến 'come', 'arrive' is an action verbal. When followed directly by a place word, it means 'come to or arrive at the place named': đến Việt-Nam 'arrive in Viet-Nam', 'come to Viet-Nam'; đến nhà ga 'arrive at the station', 'come to the station'; etc.

10. Compare: đi đâu 'go where?' (= 'go TO what place?')

and: học ở đâu 'study where?' (= 'study IN or AT what place?')

Vậy in final position means 'like that'. Compare vậy in initial position (Vậy thì hay lắm [Lesson I] and Vậy khách-sạn Majestic ở đâu? [Lesson II]) meaning 'if that's the case', 'if it's like that'

Grammar Notes

I. Nationalities and Languages

GENERAL PATTERNS: người 'person' + name of place = person of place named
tiếng 'language' + name of country = language of country named

Thus:	Anh	'England'	người Anh	'Englishman'	tiếng Anh	'English language'
	Mỹ	'USA'	người Mỹ	'an American'		
	Pháp	'France'	người Pháp	'Frenchman'	tiếng Pháp	'French language'
	Tàu	'China'	người Tàu	'a Chinese'	tiếng Tàu	'Chinese language'
	Sài-gòn	'Saigon'	người Sài-gòn	'person from Saigon'		

However, while the name of the country Vietnam is Việt-Nam, Việt alone is more common in naming the people and language: người Việt 'a Vietnamese'
tiếng Việt 'Vietnamese language'

II. Action Verbal + Time Word

GENERAL PATTERN: Action verbal + time word = past occurrence of action at stated time.

Thus: đến hồi nào 'arrived when?'
đi hồi nào 'went when?'
đến hôm qua 'arrived yesterday'

The position of the time word following the action verbal is significant as an indication of past time in Vietnamese.

III. mới 'just'

GENERAL PATTERN: mới + action verbal + time expression = action just happened at stated time.

Thus: mới đến hôm qua 'just arrived yesterday'
mới đi hôm qua 'just went yesterday'

Without a following time expression, mới + action verbal = occurrence of action in the immediate past:

Tôi mới đến. 'I just arrived'.
Ông Hải mới đi. 'Mr. Hai just went'. or 'Mr. Hai just left'.

DRILLS

A. Substitution Drill

1. Excuse me. What's your[m] name? Xin lỗi ông. Ông tên gì?
2. Excuse me. What's your[W] name? Xin lỗi bà. Bà tên gì?
3. Excuse me. What's your[G] name? Xin lỗi cô. Cô tên gì?

B. Substitution Drill

1.	What's your[m] name?	Ông tên gì?
2.	What are you[m] saying?	Ông nói gì?
3.	What are you[w] saying?	Bà nói gì?
4.	What are you[w] studying?	Bà học gì?
5.	What are you[g] studying?	Cô học gì?
6.	What are you[g] saying?	Cô nói gì?
7.	What are you[m] saying?	Ông nói gì?
8.	What are you[m] studying?	Ông học gì?

C. Substitution Drill

1.	My name's Hai. What's your[m] name?	Tôi tên là Hải. Còn ông, ông tên gì?
2.	My name's Doan. What's your[w] name?	Tôi tên là Đoàn. Còn bà, bà tên gì?
3.	My name's Phương. What's your[g] name?	Tôi tên là Phương. Còn cô, cô tên gì?
4.	My name's Lien. What's your[m] name?	Tôi tên là Liên. Còn ông, ông tên gì?
5.	My name's Doan. What's your[g] name?	Tôi tên là Đoàn. Còn cô, cô tên gì?
6.	My name's Phuong. What's your[m] name?	Tôi tên là Phương. Còn ông, ông tên gì?

C.1. Repeat, omitting là.

C.2. Repeat, using actual names of tutor and students.

D. Substitution Drill

1.	You're[m] an American, aren't you?	Ông là người Mỹ, phải không?
2.	You're[m] English, aren't you?	Ông là người Anh, phải không?
3.	You're[m] Vietnamese, aren't you?	Ông là người Việt, phải không?
*4.	You're[m] French, aren't you?	Ông là người Pháp, phải không?
*5.	You're[m] Chinese, aren't you?	Ông là người Tàu, phải không?
*6.	You're[m] a Northern [Vietnamese], aren't you?	Ông là người Bắc, phải không?
*7.	You're[m] a Central [Vietnamese], aren't you?	Ông là người Trung, phải không?
*8.	You're[m] a Southern [Vietnamese], aren't you?	Ông là người Nam, phải không?
*9.	You're[m] from Saigon, aren't you?	Ông là người Sài-gòn, phải không?
*10.	You're[m] from Hue, aren't you?	Ông là người Huế, phải không?
*11.	You're[m] from Hanoi, aren't you?	Ông là người Hà-nội, phải không?

D.1. Repeat, using map to provide visual cues.

E. Substitution Drill

1.	When did you[m] arrive in Vietnam?	Ông đến Việt-Nam hồi nào?
2.	When did you[m] arrive in America?	Ông đến Mỹ hồi nào?
3.	When did you[m] arrive in Saigon?	Ông đến Sài-gòn hồi nào?
4.	When did you[m] arrive in Hue?	Ông đến Huế hồi nào?
*5.	When did you[m] arrive in Da-Nang?	Ông đến Đà-Nẵng hồi nào?
*6.	When did you[m] arrive in Da-Lat?	Ông đến Đà-Lạt hồi nào?

*7.	When did you[m] arrive in Nha-Trang?	Ông đến Nha-Trang hồi nào?
*8.	When did you[m] arrive in Bien-Hoa?	Ông đến Biên-Hòa hồi nào?
*9.	When did you[m] arrive in Washington?	Ông đến Hoa-Thịnh-Đốn hồi nào?
*10.	When did you[m] arrive in New York?	Ông đến Nũu-Ước hồi nào?
*11.	When did you[m] arrive in San Francisco?	Ông đến Cựu-Kim-Sơn hồi nào?

E.1. Repeat, using map to provide visual cues.

F. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi là người Trung. /Huế/
I'm a Central Vietnamese. /Huế/

Student: Ông là người Huế, phải không?
You're[m] from Huế, aren't you?

1.	Tôi là người Nam. /Sài-gòn/ I'm a Southern Vietnamese.	Ông là người Sài-gòn, phải không? You're[m] from Saigon, aren't you?
2.	Tôi là người Bắc. /Hà-nội/ I'm a Northern Vietnamese.	Ông là người Hà-nội, phải không? You're[m] from Hanoi, aren't you?
3.	Tôi là người Việt. /Trung/ I'm Vietnamese.	Ông là người Trung, phải không? You're[m] a Central Vietnamese, aren't you?
4.	Tôi là người Nam. /Biên-Hòa/ I'm a Southern Vietnamese.	Ông là người Biên-Hòa, phải không? You're[m] from Bien-Hoa, aren't you?
5.	Tôi là người Việt. /Nam/ I'm Vietnamese.	Ông là người Nam, phải không? You're[m] a Southern Vietnamese, aren't you?

6. Tôi là người Trung. /Đà-Nẵng/
   I'm a Central Vietnamese.
   Ông là người Đà-Nẵng, phải không?
   You're[m] from Da-Nang, aren't you?

7. Tôi là người Việt. /Bắc/
   I'm Vietnamese.
   Ông là người Bắc, phải không?
   You're[m] a Northern Vietnamese, aren't you?

8. Tôi là người Trung. /Nha-Trang/
   I'm a Central Vietnamese.
   Ông là người Nha-Trang, phải không?
   You're[m] from Nha-Trang, aren't you?

F.1. Repeat, using map to provide visual cues.

G. Substitution Drill

1. I just arrived yesterday. — Tôi mới đến hôm qua.

*2. I just arrived last week. — Tôi mới đến tuần trước.

*3. I just arrived last month. — Tôi mới đến tháng trước.

*4. I just arrived last year. — Tôi mới đến năm ngoái.

*5. I just arrived today. — Tôi mới đến hôm nay.

G.1. Repeat, using calendar to provide visual cues.

H. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi đi lại nhà băng hôm qua.
I went to the bank yesterday.

Student: Tôi mới đi lại nhà băng hôm qua.
I just went to the bank yesterday.

1. Tôi đến Việt-Nam hôm qua.
I arrived in Vietnam yesterday.
Tôi mới đến Việt-Nam hôm qua.
I just arrived in Viet-Nam yesterday.

2. Tôi đi lại trường hôm nay.
I went to the school today.
Tôi mới đi lại trường hôm nay.
I just went to the school today.

3. Tôi đến Sài-gòn tháng trước.
I arrived in Saigon last month.
Tôi mới đến Sài-gòn tháng trước.
I just arrived in Saigon last month.

4. Tôi đi lại khách-sạn Majestic tuần trước.
I went to the Majestic Hotel last week.
Tôi mới đi lại khách-sạn Majestic tuần trước.
I just went to the Majestic Hotel last week.

5. Tôi đến Mỹ năm ngoái.
I arrived in America last year.
Tôi mới đến Mỹ năm ngoái.
I just arrived in America last year.

6. Tôi đi lại nhà giây thép hôm qua.
I went to the post office yesterday.
Tôi mới đi lại nhà giây thép hôm qua.
I just went to the post office yesterday.

7. Tôi đến Đà-Nẵng tháng trước.
I arrived in Da-Nang last month.
Tôi mới đến Đà-Nẵng tháng trước.
I just arrived in Da-Nang last month.

8. Tôi đi lại nhà băng tuần trước.
I went to the bank last week.
Tôi mới đi lại nhà băng tuần trước.
I just went to the bank last week.

I. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông đến tuần trước, phải không? /hôm qua/
You[m] arrived last week, didn't you? /yesterday/

Student: Dạ không phải. Tôi mới đến hôm qua.
No. I just arrived yesterday.

1. Ông đến năm ngoái, phải không? /tháng trước/
You[m] arrived last year, didn't you?
Dạ không phải. Tôi mới đến tháng trước.
No. I just arrived last month.

2. Ông đến tuần trước, phải không? /hôm qua/
You[m] arrived last week, didn't you?
Dạ không phải. Tôi mới đến hôm qua.
No. I just arrived yesterday.

3. Ông đến hôm qua, phải không? /hôm nay/
You[m] arrived yesterday, didn't you?
Dạ không phải. Tôi mới đến hôm nay.
No. I just arrived today.

4. Ông đến tháng trước, phải không? /tuần trước/
You[m] arrived last month, didn't you?
Dạ không phải. Tôi mới đến tuần trước.
No. I just arrived last week.

5. Ông đến tháng trước, phải không? /hôm qua/
You[m] arrived last month, didn't you?
Dạ không phải. Tôi mới đến hôm qua.
No. I just arrived yesterday.

6. Ông đến tuần trước, phải không? /hôm nay/
You[m] arrived last week, didn't you?
Dạ không phải. Tôi mới đến hôm nay.
No. I just arrived today.

7. Ông đến năm ngoái, phải không? /tháng trước/
You[m] arrived last year, didn't you?
Dạ không phải. Tôi mới đến tháng trước.
No. I just arrived last month.

8. Ông đến tháng trước, phải không? /hôm nay/
You[m] arrived last month, didn't you?
Dạ không phải. Tôi mới đến hôm nay.
No. I just arrived today.

I.1. Repeat, using calendar to provide visual cues.

J. Substitution Drill

1.	Mr. Hai speaks English very well!	Ông Hải nói tiếng Anh giỏi lắm!
2.	Miss Lien speaks English very well!	Cô Liên nói tiếng Anh giỏi lắm!
3.	Miss Lien speaks Chinese very well!	Cô Liên nói tiếng Tàu giỏi lắm!
4.	Mrs. Phuong speaks Chinese very well!	Bà Phương nói tiếng Tàu giỏi lắm!
5.	Mrs. Phuong speaks French very well!	Bà Phương nói tiếng Pháp giỏi lắm!
6.	Miss Johnson speaks French very well!	Cô Johnson nói tiếng Pháp giỏi lắm!
7.	Miss Johnson speaks Vietnamese very well!	Cô Johnson nói tiếng Việt giỏi lắm!
8.	Mr. Smith speaks Vietnamese very well!	Ông Smith nói tiếng Việt giỏi lắm!

G.1. Repeat, pointing out individual students and countries on the map to provide visual cues.

K. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi nói tiếng Việt.[1]
I speak Vietnamese.

Student: Tôi cũng nói tiếng Việt.
I speak Vietnamese, too.

1.	Tôi học tiếng Pháp. I study French.	Tôi cũng học tiếng Pháp. I study French, too.
2.	Tôi đi lại nhà giây thép. I am going to the post office.	Tôi cũng đi lại nhà giây thép. I'm going to the post office, too.
3.	Tôi nói tiếng Anh. I speak English.	Tôi cũng nói tiếng Anh. I speak English, too.

[1]This refers to repeated action, not the ability to speak.

4. Tôi là người Mỹ.
   I'm an American.
   Tôi cũng là người Mỹ.
   I'm an American, too.

5. Tôi tên là Phương.
   My name is Phương.
   Tôi cũng tên là Phương.
   My name is Phuong, too.

6. Tôi nói tiếng Tàu.
   I speak Chinese.
   Tôi cũng nói tiếng Tàu.
   I speak Chinese, too.

7. Tôi lại tiệm ăn Ngọc-Lan-Đình.
   I'm going to the Ngoc-Lan-Dinh Restaurant.
   Tôi cũng lại tiệm ăn Ngọc-Lan-Đình.
   I'm going to the Ngoc-Lan-Din Restaurant, too.

8. Tôi học tiếng Việt ở Mỹ.
   I studied Vietnamese in America.
   Tôi cũng học tiếng Việt ở Mỹ.
   I studied Vietnamese in America, too.

L. Substitution Drill

1. Where did you[m] study Vietnamese? — Ông học tiếng Việt ở đâu?
2. Where did you[w] study English? — Bà học tiếng Anh ở đâu?
3. Where did Mr. Doan study French? — Ông Đoàn học tiếng Pháp ở đâu?
4. Where did Mrs. Lien study Chinese? — Bà Liên học tiếng Tàu ở đâu?
5. Where did Miss Phuong study English? — Cô Phương học tiếng Anh ở đâu?
6. Where did Mr. Johnson study Vietnamese? — Ông Johnson học tiếng Việt ở đâu?
7. Where did Mrs. Hai study French? — Bà Hải học tiếng Pháp ở đâu?
8. Where did Miss Doan study Chinese? — Cô Đoàn học tiếng Tàu ở đâu?

L.1. Repeat, pointing out individual students and countries on the map to provide visual cues.

M. Substitution Drill

1.	I studied English in Vietnam.	Tôi học tiếng Anh ở Việt-Nam.
2.	I studied French in America.	Tôi học tiếng Pháp ở Mỹ.
3.	I studied Chinese in England.	Tôi học tiếng Tàu ở Anh.
4.	I studied Vietnamese in America.	Tôi học tiếng Việt ở Mỹ.
5.	I studied English in France.	Tôi học tiếng Anh ở Pháp.
6.	I studied Northern Vietnamese in New York.	Tôi học tiếng Bắc ở Nửu-Ước.
7.	I studied French in England.	Tôi học tiếng Pháp ở Anh.
8.	I studied Southern Vietnamese in Saigon.	Tôi học tiếng Nam ở Sài-gòn.

N.1. Repeat, using map to provide visual cues.

N. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông học tiếng Việt ở đâu? /Mỹ/
Where did you[m] study Vietnamese?

Student: Tôi học (tiếng Việt) ở Mỹ.
I studied (Vietnamese) in America.

1.	Ông học tiếng Anh ở đâu? /Pháp/ Where did you[m] study English?	Tôi học (tiếng Anh) ở Pháp. I studied (English) in France.
2.	Ông học tiếng Pháp ở đâu? /Việt-Nam/ Where did you[m] study French?	Tôi học (tiếng Pháp) ở Việt-Nam. I studied (French) in Vietnam.
3.	Ông học tiếng Tàu ở đâu? /Mỹ/ Where did you[m] study Chinese?	Tôi học (tiếng Tàu) ở Mỹ. I studied (Chinese) in America.

4. Ông học tiếng Việt ở đâu? /Anh/
   Where did you[m] study Vietnamese?
   Tôi học (tiếng Việt) ở Anh.
   I studied (Vietnamese) in England.

5. Ông học tiếng Pháp ở đâu? /Mỹ/
   Where did you[m] study French?
   Tôi học (tiếng Pháp) ở Mỹ.
   I studied (French) in America.

6. Ông học tiếng Tàu ở đâu? /Pháp/
   Where did you[m] study Chinese?
   Tôi học (tiếng Tàu) ở Pháp.
   I studied (Chinese) in France.

7. Ông học tiếng Anh ở đâu? /Việt-Nam/
   Where did you[m] study English?
   Tôi học (tiếng Anh) ở Việt-Nam.
   I studied (English) in Vietnam.

8. Ông học tiếng Anh ở đâu? /Mỹ/
   Where did you[m] study English?
   Tôi học (tiếng Anh) ở Mỹ.
   I studied (English) in America.

N.1. Repeat, using world map to provide visual cues.

0. Expansion Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi học ở Mỹ.
I studied in America.

Student: Tôi học ở Mỹ. Còn ông, ông học ở đâu?
I studied in America. And where did you[m] study?

1. Tôi tên là Đoàn.
   My name is Doan.
   Tôi tên là Đoàn. Còn ông, ông tên gì?
   My name is Doan. And what's your[m] name?

2. Tôi đi lại nhà băng.
   I'm going to the bank.
   Tôi đi lại nhà băng. Còn ông, ông đi đâu?
   I'm going to the bank. And where are you[m] going?

3. Tôi học ở Huế.
   I'm studying in Hue.

   Tôi học ở Huế. Còn ông, ông học ở đâu?
   I'm studying in Hue. And where are you[m] studying?

4. Tôi mới đến Việt-Nam hôm qua.
   I just arrived in Vietnam yesterday.

   Tôi mới đến Việt-Nam hôm qua. Còn ông, ông đến Việt-Nam hồi nào?
   I just arrived in Viet-Nam yesterday. And when did you[m] arrive in Viet-Nam?

5. Tôi học tiếng Việt.
   I'm studying Vietnamese.

   Tôi học tiếng Việt. Còn ông, ông học gì?
   I'm studying Vietnamese. And what are you[m] studying?

6. Tôi đến Sài-gòn tháng trước.
   I arrived in Saigon last month.

   Tôi đến Sài-gòn tháng trước. Còn ông, ông đến Sài-gòn hồi nào?
   I arrived in Saigon last month. And when did you[m] arrive in Saigon?

7. Tôi đi lại nhà ga.
   I'm going to the railroad station.

   Tôi đi lại nhà ga. Còn ông, ông đi đâu?
   I'm going to the railroad station. And where are you[m] going?

8. Tôi đi Huế.
   I'm going to Hue.

   Tôi đi Huế. Còn ông, ông đi đâu?
   I'm going to Hue. And where are you[m] going?

P. Response Drill (2 students)

EXAMPLE: Tutor: /Tôi học ở Pháp./[1]
/I studied in France./

Student 1 to Student 2: Ông học ở đâu?
Where did you[m] study?

Student 2: Tôi học ở Pháp.
I studied in France.

Tutor and Student 2:	Student 1:
1. Tôi tên Hải. My name is Hai.	Ông tên gì? What's your[m] name?
2. Tôi mới đến hôm qua. I just arrived yesterday.	Ông đến hồi nào? When did you[m] arrive?
3. Tôi lại tuần trước. I went last week.	Ông lại hồi nào? When did you[m] go?
4. Tôi học ở Mỹ. I studied in America.	Ông học ở đâu? Where did you[m] study?
5. Tôi đến năm ngoái. I arrived last year.	Ông đến hồi nào? When did you[m] arrive?
6. Tôi đi lại nhà ga. I'm going to the railroad station.	Ông đi đâu đó?[2] Where are you[m] going?
7. Tôi tên (là) Đoàn. My name is Đoan.	Ông tên gì? What's your[m] name?
8. Tôi đi lại nhà thương Grall. I'm going to Grall Hospital.	Ông đi đâu đó?[2] Where are you[m] going?

[1]In this drill, the tutor's entire utterance is a cue.
[2]Đó indicates that the person being questioned is in the process of going somewhere.

Q. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi tên Hải.
My name is Hai.

Student (who didn't hear): Xin lỗi ông. Ông tên gì?
Excuse me. What is your[m] name?

Tutor: Dạ tôi tên Hải.
My name is Hai.

1. (a) Tôi học tiếng Anh.
I'm studying English.

(b) Xin lỗi ông. Ông học gì?
Excuse me. What are you[m] studying?

(c) Dạ tôi học tiếng Anh.
I'm studying English.

2. (a) Tôi đi lại nhà ga.
I'm going to the station.

(b) Xin lỗi ông. Ông đi đâu?[1]
Excuse me. Where are you[m] going?

(c) Dạ tôi đi lại nhà ga.
I'm going to the station.

3. (a) Tôi học ở Mỹ.
I studied in America.

(b) Xin lỗi ông. Ông học ở đâu?
Excuse me. Where did you[m] study?

(c) Dạ tôi học ở Mỹ.
I studied in America.

4. (a) Tôi đến hôm qua.
I arrived yesterday.

(b) Xin lỗi ông. Ông đến hồi nào?
Excuse me. When did you[m] arrive?

(c) Dạ tôi đến hôm qua.
I arrived yesterday.

---

[1]Đó 'there' does not occur in this situation.

5. (a) Tôi tên Phương.
My name is Phuong.

(c) Dạ tôi tên Phương.
My name is Phuong.

(b) Xin lỗi ông. Ông tên gì?
Excuse me. What is your[m] name?

6. (a) Tôi đi lại nhà giấy thép.
I'm going to the post office.

(c) Dạ tôi đi lại nhà giấy thép.
I'm going to the post office.

(b) Xin lỗi ông. Ông đi đâu?
Excuse me. Where are you[m] going?

7. (a) Tôi đến tuần trước.
I arrived last week.

(c) Dạ tôi đến tuần trước.
I arrived last week.

(b) Xin lỗi ông. Ông đến hồi nào?
Excuse me. When did you[m] arrive?

8. (a) Tôi học ở Việt-Nam.
I studied in Viet-Nam.

(c) Dạ tôi học ở Việt-Nam.
I studied in Vietnam.

(b) Xin lỗi ông. Ông học ở đâu?
Excuse me. Where did you[m] study?

SUPPLEMENT

1. (At a party)

Ông Jones: Chào cô.
Cô Liên: Chào ông.
Ông Jones: Cô mới đến, phải không?
Cô Liên: Dạ phải. Còn ông, ông đến hồi nào?
Ông Jones: Dạ tôi cũng mới đến.
Cô Liên: Đó là cô Smith, phải không?
Ông Jones: Dạ phải. Ồ, dạ không! Đó không phải là cô Smith. Đó là bà Johnson.
Cô Liên: Bà Johnson đến hồi nào?
Ông Jones: Dạ bà Johnson cũng mới đến.
Cô Liên: Bà Johnson đến Việt-Nam hồi nào?
Ông Jones: Dạ năm ngoái.
Cô Liên: Bà Johnson nói tiếng Việt giỏi lắm, phải không?
Ông Jones: Dạ phải.
Cô Liên: Bà Johnson học ở đâu?
Ông Jones: Dạ ở Sài-gòn.
Cô Liên: Ông cũng nói tiếng Việt giỏi lắm! Ông học ở đâu?
Ông Jones: Dạ tôi học ở Mỹ.

2. Ông Quang: Chào ông.
Ông Smith: Chào ông.
Ông Quang: Ông là người Pháp, phải không?
Ông Smith: Dạ không, tôi là người Mỹ. Còn ông, ông là người Việt, phải không?
Ông Quang: Dạ phải. -- Ông nói tiếng Việt giỏi lắm.
Ông Smith: Cám ơn ông.
Ông Quang: Ông học tiếng Việt ở đâu vậy?
Ông Smith: Dạ tôi học ở Mỹ.

3. Ông Johnson: Chào cô. Cô là cô Phương, phải không?
Cô Phương: Dạ phải. -- Xin lỗi ông, ông tên gì?
Ông Johnson: Tôi tên là Johnson.
Cô Phương: Ông đến Việt-Nam hồi nào?
Ông Johnson: Dạ tôi mới đến năm ngoái.
Cô Phương: Ông học tiếng Việt ở Sài-gòn, phải không?
Ông Johnson: Dạ không, tôi học ở Mỹ.
Cô Phương: Ông nói giỏi lắm.
Ông Johnson: Cám ơn cô.

English Equivalents:

1. Mr. Jones: Hello [you^{g}].
Miss Lien: Hello [you^{m}].
Mr. Jones: You^{g} just arrived, didn't you?
Miss Lien: Yes. And when did you^{m} arrive?
Mr. Jones: I just arrived, too.
Miss Lien: That's Miss Smith, isn't it?
Mr. Jones: Yes. Oh, no! That isn't Miss Smith. That's Mrs. Johnson.
Miss Lien: When did Mrs. Johnson arrive?
Mr. Jones: Mrs. Johnson just arrived, too.
Miss Lien: When did Mrs. Johnson arrive in Vietnam?
Mr. Jones: Last year.
Miss Lien: Mrs. Johnson speaks Vietnamese very well, doesn't she?
Mr. Jones: Yes.
Miss Lien: Where did Mrs. Johnson study?
Mr. Jones: In Saigon.
Miss Lien: You^{m} speak Vietnamese very well, too! Where did you^{m} study?
Mr. Jones: I studied in America.

2. Mr. Quang: Hello [you^{m}].
Mr. Smith: Hello [you^{m}].
Mr. Quang: You're^{m} French, aren't you?
Mr. Smith: No, I'm American. And you^{m}, you^{m} are Vietnamese, aren't you?
Mr. Quang: Yes. -- You^{m} speak Vietnamese very well.

Mr. Smith: Thank you[m].
Mr. Quang: Where did you[m] study Vietnamese (like that)?
Mr. Smith: I studied in America.

3. Mr. Johnson: Hello [you[g]]. You[g] are Miss Phuong, aren't you?
Miss Phuong: Yes. -- Excuse me, what's your[m] name?
Mr. Johnson: My name is Johnson.
Miss Phuong: When did you[m] arrive in Vietnam?
Mr. Johnson: I just arrived last year.
Miss Phuong: You[m] studied Vietnamese in Saigon, didn't you?
Mr. Johnson: No, I studied in America.
Miss Phuong: You[m] speak very well.
Mr. Johnson: Thank you[g].

EXERCISES

Conduct the following conversations in Vietnamese:

1. Mr. Quang and Mr. Smith meet at a party.
   a. Smith excuses himself and asks Quang his name.
   b. Quang tells him and asks Smith his name.
   c. Smith tells him that he is John Smith and that he just arrived in Vietnam last week.
   d. Quang compliments Smith on his Vietnamese and asks him where he studied.
   e. Smith tells him he studied in America.

2. Mr. Quang and Mr. Smith are talking about people they met at the party.
   a. Mr. Quang remarks that Mr. Lyon speaks French very well and checks on whether Mr. Lyon is a Frenchman.
   b. Mr. Smith says no, that Mr. Lyon is an Englishman.
   c. Mr. Quang asks where Mr. Lyon studied French.
   d. Mr. Smith answers that Mr. Lyon studied in France.

3. Mr. Hai and Mr. Jones have just met.
   a. Mr. Hai compliments Mr. Jones on his Vietnamese.
   b. Mr. Jones thanks him.
   c. Mr. Hai asks Mr. Jones where he studied Vietnamese.
   d. Mr. Jones replies that he studied in England.
   e. Mr. Hai asks when Mr. Jones arrived in Vietnam.
   f. Mr. Jones answers that he arrived last year.